THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM DƯỢC LIỆU
PHARMEDIC
367, Nguyễn Trãi, Q1

MST : 0300483037

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV NĂM 2023

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM DƯỢC LIỆU PHARMEDIC
Ký ngày: 16/1/2024 14:12:39

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VNĐ

	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**379.070.958.797**	**441.141.345.528**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	*V.1*	**13.252.269.450**	**37.453.513.395**
1. Tiền	111		13.252.269.450	23.453.513.395
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	14.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**249.000.000.000**	**256.100.000.000**
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		249.000.000.000	256.100.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**49.121.479.051**	**42.759.309.502**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	40.322.657.132	36.719.046.135
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	6.206.928.555	4.272.720.315
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	3.604.857.556	3.232.702.117
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1.012.964.192)	(1.465.159.065)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	**140**		**67.243.924.381**	**104.546.139.625**
1. Hàng tồn kho	141	V.5	67.243.924.381	104.546.139.625
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**453.285.915**	**282.383.006**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6	453.285.915	282.383.006
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	155	V.7	-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**47.303.625.473**	**52.982.806.169**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**42.146.906.698**	**48.620.966.124**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	39.704.264.536	45.890.441.007
- Nguyên giá	222		220.282.524.602	215.435.730.475
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(180.578.260.066)	(169.545.289.468)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	2.442.642.162	2.730.525.117
- Nguyên giá	228		8.057.764.909	8.057.764.909
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(5.615.122.747)	(5.327.239.792)
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		-	-

	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**5.156.718.775**	**4.361.840.045**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	5.156.718.775	4.361.840.045
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**426.374.584.270**	**494.124.151.697**
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**83.177.690.919**	**66.342.117.399**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**83.177.690.919**	**66.342.117.399**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	12.730.339.640	15.667.579.524
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	1.002.168.358	669.461.124
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	10.498.805.274	8.208.352.444
4. Phải trả người lao động	314	V.15	32.820.158.810	28.252.584.122
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16		
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	14.558.638.487	6.299.129.471
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.18	11.567.580.350	7.245.010.714
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	**330**		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**PL**	**343.196.893.351**	**427.782.034.298**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**343.196.893.351**	**427.782.034.298**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		93.325.730.000	93.325.730.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		93.325.730.000	93.325.730.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		972.972.000	972.972.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		194.975.323.606	279.669.450.143
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		53.922.867.745	53.813.882.155
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		53.922.867.745	53.813.882.155
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**426.374.584.270**	**494.124.151.697**

- -

TP. HCM, ngày 15 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu	Kế Toán Trưởng	Tổng Giám Đốc
Trần Mạnh Hưng	Nguyễn Diệu Lê	DS. TRẦN VIỆT TRUNG

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM DƯỢC LIỆU PHARMEDIC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31/12/2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
					Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**VI.1**	**132.311.483.653**	**126.936.830.374**	**485.445.722.077**	**472.709.909.155**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		69.884.915	88.132.966	259.336.910	436.359.308
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**	VI.2	**132.241.598.738**	**126.848.697.408**	**485.186.385.167**	**472.273.549.847**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	85.092.477.043	80.755.541.758	315.133.649.402	285.917.650.730
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**47.149.121.695**	**46.093.155.650**	**170.052.735.765**	**186.355.899.117**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	8.144.957.447	6.557.328.062	19.870.360.644	13.220.401.994
7. Chi phí từ hoạt động đầu tư tài chính	22	VI.5	-	-	16.105.100	85.442.331
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	24	VI.6	12.258.924.463	12.234.605.200	45.082.620.142	49.660.059.392
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.7	12.117.267.931	11.701.913.129	40.562.476.219	45.927.909.547
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**30.917.886.748**	**28.713.965.383**	**104.261.894.948**	**103.902.889.841**
11. Thu nhập khác	31	VI.8	78.135.943	312.138.110	600.667.912	2.383.208.947
12. Chi phí khác	32	VI.9	43.586.601	176.749.376	260.152.113	1.805.660.472
13. Lợi nhuận khác	**40**		**34.549.342**	**135.388.734**	**340.515.799**	**577.548.475**
14.Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**	V.13	**30.952.436.090**	**28.849.354.117**	**104.602.410.747**	**104.480.438.316**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.13	6.246.456.525	5.842.853.395	21.037.970.002	21.063.983.161
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**24.705.979.565**	**23.006.500.722**	**83.564.440.745**	**83.416.455.155**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	**70**	**VI.10**	**2.004**	**1.866**	**6.536**	**6.525**

TP. HCM, ngày 15 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Trần Mạnh Hưng	Nguyễn Diệu Lê	DS TRẦN VIỆT TRUNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31/12/2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		**104.602.410.747**	**104.480.438.316**
2. Điều chỉnh cho các khoản :			**(8.488.587.821)**	**(1.986.399.794)**
Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	V.8&V.9	11.937.657.274	12.542.818.637
Các khoản dự phòng	03		(452.194.873)	(407.620.101)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(1.084.357)	(987.266)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(19.972.965.865)	(14.120.611.064)
Chi phí lãi vay	06		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**96.113.822.926**	**102.494.038.522**
Tăng, giảm các khoản phải thu	9		(5.504.865.362)	3.869.697.311
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		37.302.215.244	(33.167.488.440)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		6.564.464.188	7.740.956.834
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(965.781.639)	1.831.042.773
Tiền lãi vay đã trả	13		-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(20.580.985.021)	(20.903.048.816)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
Tiền Chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(18.238.873.256)	(24.871.993.721)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**94.689.997.080**	**36.993.204.463**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21		(8.012.348.168)	(5.318.264.101)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22		175.454.546	1.253.308.080
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(539.900.000.000)	(519.600.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		547.000.000.000	505.630.564.384
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		19.392.402.005	11.833.933.262
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**18.655.508.383**	**(6.200.458.375)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(137.547.833.765)	(22.770.134.625)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(137.547.833.765)**	**(22.770.134.625)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**(24.202.328.302)**	**8.022.611.463**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**37.453.513.395**	**29.429.914.666**
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1.084.357	*987.266*
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	-	**13.252.269.450**	**37.453.513.395**

TP. HCM, ngày 15 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Trần Mạnh Hưng	Nguyễn Diệu Lê	DS. TRẦN VIỆT TRUNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính của Quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Công ty Cổ Phần Dược phẩm Dược liệu Pharmedic (sau đây gọi tắt là "Công ty").

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần.

Công ty Cổ phần Dược phẩm Dược liệu Pharmedic (tên giao dịch là: Pharmedic Pharmaceutical Medicinal Joint Stock Company, tên viết tắt là: PHARMEDIC JSC) là doanh nghiệp được thành lập dưới hình thức chuyển thể từ Xí nghiệp Công tư hợp doanh Dược phẩm Dược liệu thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 4261/QĐ-UB ngày 13 tháng 08 năm 1997 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 064075 ngày 09/12/1997 do Sở Kế Hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp và các giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 06/7/2018 để bổ sung thêm ngành nghề kinh doanh.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 93.325.730.000VNĐ, được chi tiết như sau:

Cổ đông	**Tại Ngày 31/12/2023**		**Tại Ngày 01/01/2023**	
	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Công ty TNHH MTV Dược Sài Gòn - Đại diện vốn Nhà Nhà nước	40.543.090.000	43,44	40.543.090.000	43,44
Các cổ đông khác	52.782.640.000	56,56	52.782.640.000	56,56
Cộng	**93.325.730.000**	**100**	**93.325.730.000**	**100**

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và kinh doanh dược phẩm.

3. Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất kinh doanh dược phẩm, dược liệu, mỹ phẩm, vật tư y tế và các sản phẩm khác thuộc ngành y tế;

Liên doanh, liên kết với tổ chức và các cá nhân ở trong và ngoài nước gia công chế biến một số nguyên phụ liệu (chủ yếu từ dược liệu để sản xuất một số mặt hàng có tính chất truyền thống);

In và ép bao bì bằng nhựa, nhôm, giấy;

Sản xuất, mua bán hoá chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), chế phẩm diệt côn trùng – diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế (không sản xuất tại trụ sở).

Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu chi tiết: Liên doanh, liên kết với các cá nhân ở trong và ngoài nước

Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật tư vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh chi tiết: Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, vật tư y tế, mỹ phẩm.

Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu chi tiết: Sản xuất thực phẩm chức năng.

Kiểm tra phân tích kỹ thuật chi tiết: Dịch vụ bảo quản và dịch vụ kiểm nghiệm thuốc.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hệ thống Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông Tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông Tư số 200/2014/TT/BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính .

Theo đó bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh , báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt nam.

2. Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ.

3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

4. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VNĐ).
Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán được áp dụng theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đối vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán hoặc chuyển đổi vào cuối kỳ kế toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Chúng tôi, Ban Điều hành Công ty Cổ phần Dược phẩm Dược liệu Pharmedic cam kết tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông Tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông Tư số 200/2014/TT/BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính .

V. CÁC SỰ KIỆN HOẶC GIAO DỊCH TRỌNG YẾU TRONG KỲ KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Ngoại tệ	VND	Ngoại tệ	VND
Tiền mặt		595.348.115		49.905.648
Tiền gửi ngân hàng		12.656.921.335		23.403.607.747
Trong đó : Tiền gửi USD	1.621,48	38.038.761	2.269,68	53.133.209
Các khoản tương đương tiền		-		14.000.000.000
(Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống)		-		*14.000.000.000*
Cộng		**13.252.269.450**		**37.453.513.395**

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

		Số cuối kỳ	Số đầu năm
(Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng)		249.000.000.000	256.100.000.000
Cộng	-	**249.000.000.000**	**256.100.000.000**

3. Các khoản phải thu khách hàng

		Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu khách hàng tiền bán sản phẩm		40.314.597.132	36.594.692.535
Phải thu khách hàng nhượng nguyên liệu		8.060.000	124.353.600
Cộng	-	**40.322.657.132**	**36.719.046.135**

4. Các khoản trả trước cho người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ứng trước nhập nguyên liệu cho sản xuất	2.950.780.735	2.394.341.729
Ứng trước mua máy móc thiết bị cho sản xuất	2.548.750.320	1.045.940.800
Ứng trước cho hoạt động khác	707.397.500	832.437.786
Cộng	**6.206.928.555**	**4.272.720.315**

5. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu khác	415.461.667	448.415.542
Ước lãi tiền gửi có kỳ hạn tính từ ngày gửi đến 30/6	3.189.395.889	2.784.286.575
Cộng	**3.604.857.556**	**3.232.702.117**

6. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	35.612.933.211	53.596.246.654
Công cụ, dụng cụ	869.325.276	818.921.641
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	6.840.371.322	11.947.623.139
Thành phẩm	22.547.124.399	36.905.941.240
Hàng hoá	1.374.170.173	1.277.406.951
Cộng	**67.243.924.381**	**104.546.139.625**

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý & TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	**32.966.082.017**	**153.083.250.428**	**24.426.365.577**	**4.960.032.453**	**215.435.730.475**
Tăng trong kỳ	-	4.546.491.922	691.025.926	226.080.000	5.463.597.848
Mua mới		*4.546.491.922*	*691.025.926*	*226.080.000*	*5.463.597.848*
Xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	80.522.000	536.281.721	-	*616.803.721*
Thanh lý, nhượng bán		*80.522.000*	*536.281.721*		*616.803.721*
Số cuối kỳ	**32.966.082.017**	**157.549.220.350**	**24.581.109.782**	**5.186.112.453**	**220.282.524.602**
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	**27.544.134.613**	**119.219.835.257**	**19.562.934.922**	**3.218.384.676**	**169.545.289.468**
Tăng trong kỳ	919.759.397	8.941.734.100	1.351.907.556	436.373.266	11.649.774.319
Khấu hao trong kỳ	*919.759.397*	*8.941.734.100*	*1.351.907.556*	*436.373.266*	11.649.774.319
Giảm trong kỳ	-	80.522.000	536.281.721	-	616.803.721
Thanh lý, nhượng bán		*80.522.000*	*536.281.721*	-	616.803.721
Khác					
Số cuối kỳ	**28.463.894.010**	**128.081.047.357**	**20.378.560.757**	**3.654.757.942**	**180.578.260.066**
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	***5.421.947.404***	***33.863.415.171***	***4.863.430.655***	***1.741.647.777***	***45.890.441.007***
Số cuối kỳ	***4.502.188.007***	***29.468.172.993***	***4.202.549.025***	***1.531.354.511***	***39.704.264.536***

Trong đó,

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng 124.147.987.412 đồng

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	**2.916.105.767**	**3.849.899.609**	**1.291.759.533**	**8.057.764.909**
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
Mua trong kỳ	-		-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số cuối kỳ	**2.916.105.767**	**3.849.899.609**	**1.291.759.533**	**8.057.764.909**
Giá trị hao mòn				
Số đầu năm	**758.187.495**	**3.305.070.540**	**1.263.981.757**	**5.327.239.792**
Tăng trong kỳ	58.322.115	221.227.507	8.333.333	287.882.955
Khấu hao trong kỳ	*58.322.115*	221.227.507	*8.333.333*	*287.882.955*
Giảm trong kỳ		-	-	-
Số cuối kỳ	**816.509.610**	**3.526.298.047**	**1.272.315.090**	**5.615.122.747**
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	***2.157.918.272***	***544.829.069***	***27.777.776***	***2.730.525.117***
Số cuối kỳ	***2.099.596.157***	***323.601.562***	***19.444.443***	***2.442.642.162***

Trong đó,

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng 3.888.075.809 đồng

9. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Năm nay	Năm trước
Công cụ dụng cụ và khác	453.285.915	282.383.006
Cộng	**453.285.915**	**282.383.006**
	-	-

10. Chi phí trả trước dài hạn

	Năm nay	Năm trước
Sửa chữa tài sản cố định và CCDC	5.156.718.775	4.361.840.045
Cộng	**5.156.718.775**	**4.361.840.045**

11. Phải trả người bán

		-	-
		Số cuối kỳ	**Số đầu năm**
Mua nguyên vật liệu cho sản xuất		11.731.392.890	14.930.788.814
Mua máy móc thiết bị cho sản xuất		96.399.314	71.817.096
Mua vật dụng khác cho sản xuất		902.547.436	664.973.614
Cộng		**12.730.339.640**	**15.667.579.524**

12. Người mua trả tiền trước

		-	-
		Số cuối kỳ	**Số đầu năm**
Khách hàng trả trước tiền mua sản phẩm		1.002.168.358	669.461.124
Cộng		**1.002.168.358**	**669.461.124**

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng hàng hoá dịch vụ bán ra	536.977.456	5.867.432.006	4.743.270.106	1.661.139.356
Thuế giá trị gia tăng nguyên liệu nhập khẩu	-	657.827.823	657.827.823	-
Thuế nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.363.983.160	21.037.970.002	20.580.985.021	7.820.968.141
Thuế thu nhập cá nhân	307.175.668	5.119.783.883	4.410.523.854	1.016.435.697
Thuế tài nguyên	216.160	2.891.280	2.845.360	262.080
Thuế môn bài	-	4.000.000	4.000.000	-
Thuế nhà đất, thuê đất	-	2.766.604.709	2.766.604.709	-
Phí, lệ phí & nộp khác	-	2.172.979	2.172.979	-
Cộng	**8.208.352.444**	**35.458.682.682**	**33.168.229.852**	**10.498.805.274**

14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Bảo hiểm XH, YT, thất nghiệp & KPCĐ nộp thừa/thiếu	253.059.660	106.135.820
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	409.000.000	135.000.000
Cổ tức phải trả	13.356.691.500	5.316.386.465
Chi phí bán hàng và hoa hồng phải trả	389.416.695	321.580.722
Phải trả khác	150.470.632	420.026.464
Cộng	**14.558.638.487**	**6.299.129.471**

15. Quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi và quỹ thưởng Ban quản lý điều hành

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng	3.208.910.000	12.533.468.273	(8.781.190.000)	6.961.188.273
Quỹ phúc lợi	1.897.439.209	5.850.151.861	(4.884.567.830)	2.863.023.240
Quỹ thưởng BQL, điều hành (Quỹ thù lao Hội đồng quản trị)	2.138.661.505	4.177.822.758	(4.573.115.426)	1.743.368.837
Cộng	**7.245.010.714**	**22.561.442.892**	**(18.238.873.256)**	**11.567.580.350**

16. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày trên Phụ lục đính kèm

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.332.573	9.332.573
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	9.332.573	9.332.573
- Cổ phiếu phổ thông	9.332.573	9.332.573
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	
- Cổ phiếu phổ thông	-	
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.332.573	9.332.573
- Cổ phiếu phổ thông	9.332.573	9.332.573
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/1 cổ phiếu)	10.000	10.000

(*) Tăng từ nguồn vốn chủ sở hữu (theo Nghị quyết ĐHĐCĐ ngày 05/12/2012 và GCN đăng ký doanh nghiệp ngày 21/06/2013).

(**) Chi tiết lợi nhuận chưa phân phối gồm			
Số dư đầu năm			**53.813.882.155**
Tăng từ kết quả kinh doanh trong kỳ			**83.564.440.745**
Giảm trong kỳ, gồm :			**83.455.455.155**
- Trích Quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận năm 2022		32.896.293.263	
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi & thù lao HĐQT-BKS từ lợi nhuận		22.561.442.892	
- Từ lợi nhuận năm 2022	*2.252.442.892*		
- Từ lợi nhuận năm 2023	*20.309.000.000*		
Cổ tức trả cổ đông (bằng tiền)		27.997.719.000	
- Trả bổ sung (đợt 2) và bổ sung thêm 6% năm 2022	*18.665.146.000*		
- Tạm ứng cổ tức (đợt 1) năm 2023	*9.332.573.000*		
Số dư cuối kỳ tại ngày 31/12/2023		-	***53.922.867.745***

VI *THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH*

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu	**Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý báo cáo**	
	Năm nay	**Năm trước**
- Doanh thu hàng hoá	6.740.713.176	7.498.469.744
- Doanh thu thành phẩm	478.705.008.901	465.211.439.411
Trong đó : Xuất khẩu	-	-
Cộng	**485.445.722.077**	**472.709.909.155**

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	-	-
	Năm nay	**Năm trước**
- Hàng hóa bán bị trả lại	4.993.800	2.025.450
- Thành phẩm bán bị trả lại, chiết khấu thương mại	254.343.110	434.333.858
Cộng	**259.336.910**	**436.359.308**

3. Doanh thu thuần

	-	-
- Doanh thu hàng hoá	6.735.719.376	7.496.444.294
- Doanh thu thành phẩm	478.450.665.791	464.777.105.553
Trong đó : Xuất khẩu	-	-
Cộng	**485.186.385.167**	**472.273.549.847**

4. Giá vốn hàng bán

	-	-
	Năm nay	**Năm trước**
Giá vốn hàng hóa đã bán	5.296.781.355	5.831.680.650
Giá vốn thành phẩm đã bán	309.836.868.047	280.085.970.080
Cộng	**315.133.649.402**	**285.917.650.730**

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	-	-
	Năm nay	**Năm trước**
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	19.826.620.908	13.150.557.779
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	26.550.279	27.420.942
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	16.105.100	41.370.007
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.084.357	1.053.266
Cộng	**19.870.360.644**	**13.220.401.994**

6. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		1.622.768
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	16.105.100	83.819.563
Cộng	**16.105.100**	**85.442.331**

7. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	25.935.201.127	30.685.409.934
Chi phí tiền lương	*22.146.419.720*	*26.872.739.046*
Chi phí KPCĐ, BHXH, BHYT & BHTN	*2.955.711.407*	*2.919.510.888*
Chi phí ăn giữa ca	*833.070.000*	*893.160.000*
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ	1.060.744.801	808.500.898
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.128.737.146	1.374.810.748
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.520.277.007	2.454.631.956
Chi phí bằng tiền khác	14.437.660.061	14.336.705.856
Cộng	**45.082.620.142**	**49.660.059.392**

8. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	27.398.466.546	32.397.455.458
Chi phí tiền lương	*23.991.954.691*	*29.112.133.964*
Chi phí KPCĐ, BHXH, BHYT & BHTN	*2.749.991.855*	*2.611.131.494*
Chi phí ăn giữa ca	*656.520.000*	*674.190.000*
Chi phí vật liệu công cụ dụng cụ quản lý	603.222.280	554.165.756
Chi phí khấu hao tài sản cố định	608.332.466	668.958.832
Thuế, phí và lệ phí	2.770.604.709	1.738.685.368
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.483.002.863	4.771.973.780
Chi phí bằng tiền khác	4.698.847.355	5.796.670.353
Cộng	**40.562.476.219**	**45.927.909.547**

9. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thu nhượng bán tài sản cố định thanh lý	175.454.546	1.253.308.080
Nhượng bán nguyên phụ liệu	320.969.600	898.195.600
Bán phế liệu và hướng dẫn sinh viên thực tập	104.243.766	231.705.267
Cộng	**600.667.912**	**2.383.208.947**

10. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhượng bán nguyên phụ liệu	255.364.073	1.805.358.702
Phạt vi phạm hành chánh và khác	4.788.040	301.770
Cộng	**260.152.113**	**1.805.660.472**

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	104.602.410.747	104.480.438.316
- Các khoản điều chỉnh tăng	557.429.961	839.477.488
Thuế TNDN phải nộp bổ sung 2022 do sử dụng hóa đơn thuộc 524 DN rủi ro theo TB số 11662/TB-CTTPHCM ngày 16/6/2023	6.001.860	
Tổng thu nhập chịu thuế	105.159.840.708	105.319.915.804

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành phải nộp	**21.037.970.002**	**21.063.983.161**

12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	83.564.440.745	83.416.455.155
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	83.564.440.745	83.416.455.155
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	9.332.573	9.332.573
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	6.536	6.525

13. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	197.166.561.628	214.815.397.280
Chi phí nhân công	126.111.848.551	134.202.220.965
Chi phí tiền lương	*107.427.904.701*	*115.522.820.231*
Chi phí BHXH, BHTN, BHYT & KPCĐ	*14.790.513.850*	*14.556.890.734*
Chi phí ăn giữa ca	*3.893.430.000*	*4.122.510.000*
Chi phí công cụ và dụng cụ	1.946.752.755	1.506.427.939
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.937.657.274	12.542.818.637
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.655.481.909	20.083.170.443
Chi phí bằng tiền khác	23.188.689.970	24.438.318.400
Cộng	**378.006.992.087**	**407.588.353.664**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 Mối liên hệ với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tỷ lệ vốn góp
Công ty TNHH MTV Dược Sài gòn (SAPHARCO)	Công ty liên kết	43,44%

2 Các nghiệp vụ thực hiện trong kỳ với các bên liên quan

(*) Các thành viên chủ chốt của Công Ty là các thành viên Hội Đồng Quản Trị, Ban Tổng Giám Đốc và Kế Toán Trưởng

Giao dịch với các bên liên quan

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH MTV Dược Sài gòn (SAPHARCO)		
Số dư đầu năm	**8.527.502.188**	**3.590.319.671**
Bán các thành phẩm	44.642.195.883	42.520.111.385
Tiền bán thành phẩm đã thu	39.820.960.497	37.582.928.868
Số dư cuối kỳ	**13.348.737.574**	**8.527.502.188**
CN HÀ NỘI (F7159)		
Số dư đầu năm	**2.116.764.027**	**2.581.532.791**
Bán các thành phẩm	9.017.295.074	8.334.903.696
Tiền bán thành phẩm đã thu	8.269.084.814	8.799.672.460
Số dư cuối kỳ	**2.864.974.287**	**2.116.764.027**
CN ĐÀ NẴNG (F13698)		
Số dư đầu năm	**811.514.754**	**172.884.855**
Bán các thành phẩm	4.475.801.139	2.557.194.749
Tiền bán thành phẩm đã thu	4.302.809.350	1.918.564.850
Số dư cuối kỳ	**984.506.543**	**811.514.754**
CN NHA TRANG (F15732)		
Số dư đầu năm	**251.133.420**	**234.347.095**
Bán các thành phẩm	906.206.705	1.135.915.210

Tiền bán thành phẩm đã thu	1.039.434.793	1.119.128.885
Số dư cuối kỳ	**117.905.332**	**251.133.420**
CN CẦN THƠ (F15792)		
Số dư đầu năm	-	**5.887.350**
Bán các thành phẩm	290.152.088	167.742.244
Tiền bán thành phẩm đã thu	260.999.960	173.629.594
Số dư cuối kỳ	29.152.128	-
Công ty cổ phần Dược phẩm dược liệu-PHARMEDIC		
Số dư đầu năm	-	-
Mua nguyên liệu hàng hóa	1.039.419.054	745.163.089
Tiền mua nguyên liệu và hàng hóa đã trả SAPHARCO	1.039.419.054	745.163.089
Số dư cuối kỳ	-	-

Tất cả các giao dịch với Công ty liên kết là bên liên quan đều được thực hiện thông qua hợp đồng kinh tế.

Giá bán sản phẩm cung cấp cho các bên liên quan cũng như giá mua nguyên vật liệu từ các bên liên quan đều được thực hiện theo giá thị trường.

Các khoản công nợ phải thu không có thế chấp và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

TP. HCM, ngày 15 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Trần Mạnh Hưng	Nguyễn Diệu Lê	DS. TRẦN VIỆT TRUNG

Phụ lục : Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối (**)	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	**93.325.730.000**	**972.972.000**	**-**	**254.793.044.351**	**39.785.126.988**	**388.876.873.339**
Lợi nhuận tăng năm trước				*24.876.405.792*	83.416.455.155	108.292.860.947
Giảm trong năm trước					**(69.387.699.988)**	**(69.387.699.988)**
+ Trích lập các quỹ					*(46.989.524.788)*	*(46.989.524.788)*
+ Chia cổ tức					*(22.398.175.200)*	*(22.398.175.200)*
+ Giảm khác					-	-
Số dư cuối năm trước, số dư đầu năm nay	**93.325.730.000**	**972.972.000**	**-**	**279.669.450.143**	**53.813.882.155**	**427.782.034.298**
Lợi nhuận tăng năm nay				32.896.293.263	83.564.440.745	116.460.734.008
+ Tăng từ kết quả hoạt động kinh doanh					83.564.440.745	83.564.440.745
+ Tăng từ phân phối lợi nhuận				32.896.293.263		32.896.293.263
Cổ phiếu thưởng				-		-
Giảm trong năm nay			-	*(117.590.419.800)*	(83.455.455.155)	*(201.045.874.955)*
+ Trích lập các quỹ					*(55.457.736.155)*	*(55.457.736.155)*
+ Chia cổ tức				*(117.590.419.800)*	*(27.997.719.000)*	*(145.588.138.800)*
+ Giảm khác			-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**93.325.730.000**	**972.972.000**	**-**	**194.975.323.606**	**53.922.867.745**	**343.196.893.351**

TP. HCM, ngày 15 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Trần Mạnh Hưng	Nguyễn Diệu Lê	ĐS. TRẦN VIỆT TRUNG